

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá Quốc Gia

# **Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7

phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC            | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2-3                 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4-5                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7-8                 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9-21                |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**  
Ông Nguyễn Văn Ân  
Ông Nguyễn Ngọc Linh  
Ông Đỗ Văn Vũ

**Chức danh**  
Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**  
Ông Nguyễn Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC GIA**

Số: 131224.4/2025/BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 4 đến trang 21, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ vào thời điểm đầu năm và cuối năm tài chính với số tiền lần lượt là 26.409.997.994 VND và 15.034.880.297 VND. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của khoản mục này cùng như ảnh hưởng của khoản mục này đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận của các khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" số tiền là 12.155.933.706 VND, "Trả trước cho người bán ngắn hạn" số tiền là 4.096.871.865 VND, "Phải trả người bán ngắn hạn" số tiền là 6.689.924.818 VND, "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" số tiền là 10.744.104.890 VND, "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền là 4.998.396.801 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ phải thu khó đòi. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng phù hợp về khả năng thu hồi khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và khoản dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho khoản phải thu khó đòi này hay không.

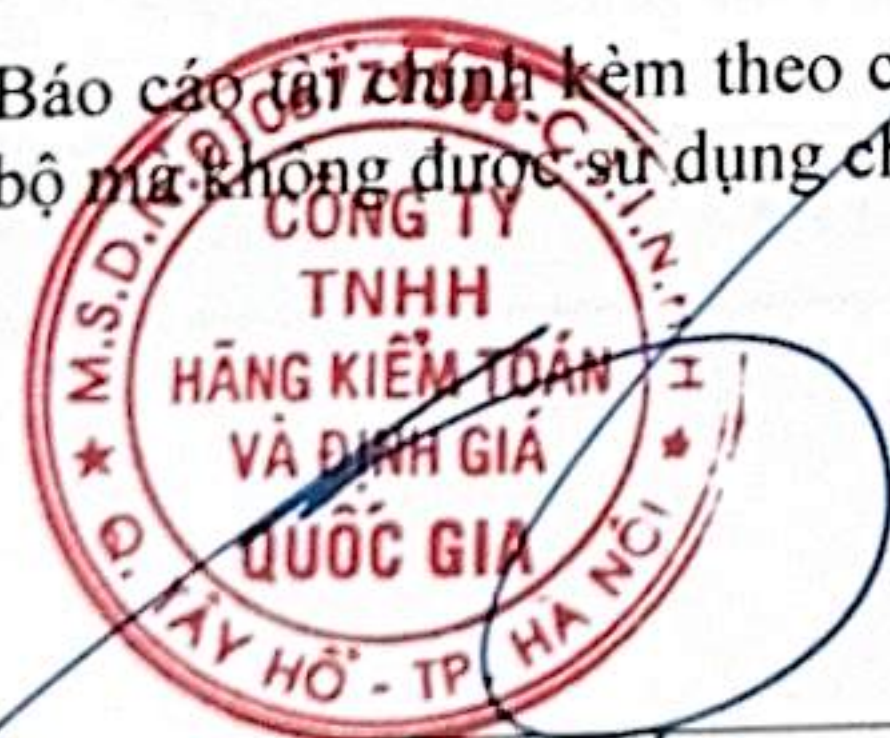
### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ như được trình bày trên báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 03 năm 2024.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty đã được kiểm toán chỉ được sử dụng cho mục đích quản trị nội bộ mà không được sử dụng cho mục đích khác.



**NGUYỄN MINH ĐỨC**

Tổng Giám đốc

GCNDKHNKT số: 4449-2023-319-1

**VƯƠNG TIẾN DŨNG**

Kiểm toán viên

GCNDKHNKT số: 5316-2025-319-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ**  
**ĐỊNH GIÁ QUỐC GIA**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>35.377.443.088</b> | <b>46.259.183.831</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>IV.1</b> | <b>188.686.807</b>    | <b>1.093.537.951</b>  |
| ▪ Tiền                                       | 111        |             | 188.686.807           | 1.093.537.951         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>15.564.734.457</b> | <b>18.720.620.886</b> |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | IV.2        | 13.243.911.058        | 14.182.216.540        |
| ▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | IV.3        | 4.096.871.889         | 4.373.260.709         |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | IV.4        | 1.035.699.969         | 2.976.892.096         |
| ▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (2.811.748.459)       | (2.811.748.459)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>IV.5</b> | <b>19.615.721.824</b> | <b>26.436.724.994</b> |
| ▪ Hàng tồn kho                               | 141        |             | 19.871.773.845        | 26.692.777.015        |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (256.052.021)         | (256.052.021)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>8.300.000</b>      | <b>8.300.000</b>      |
| ▪ Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 6.800.000             | 6.800.000             |
| ▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | IV.9        | 1.500.000             | 1.500.000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>743.699.228</b>    | <b>5.362.006.061</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>743.699.228</b>    | <b>5.343.786.061</b>  |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | IV.6        | 743.699.228           | 5.343.786.061         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.346.760.055         | 13.596.484.513        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.603.060.827)       | (8.252.698.452)       |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                     | <b>18.220.000</b>     |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | -                     | 18.220.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>36.121.142.316</b> | <b>51.621.189.892</b> |

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                | <b>300</b> |              | <b>30.411.545.823</b> | <b>42.191.227.130</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |              | <b>22.232.472.532</b> | <b>33.407.333.575</b> |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn                                        | 311        | IV.7         | 7.487.544.313         | 13.659.373.143        |
| ▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                  | 312        | IV.8         | 13.011.560.889        | 16.561.334.390        |
| ▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                | 313        | IV.9         | 316.321.366           | 690.769.528           |
| ▪ Phải trả người lao động                                            | 314        |              | 111.227.111           | 133.240.365           |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                          | 315        |              | 441.834.682           | 441.834.682           |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                             | 319        | IV.10        | 63.971.241            | 50.768.537            |
| ▪ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                  | 320        | IV.11        | 800.000.000           | 1.870.000.000         |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                          | 322        |              | 12.930                | 12.930                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                | <b>330</b> |              | <b>8.179.073.291</b>  | <b>8.783.893.555</b>  |
| ▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                   | 338        | IV.11        | 8.179.073.291         | 8.783.893.555         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                             | <b>400</b> |              | <b>5.709.596.493</b>  | <b>9.429.962.762</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                             | <b>410</b> | <b>IV.12</b> | <b>5.709.596.493</b>  | <b>9.429.962.762</b>  |
| ▪ Vốn góp của chủ sở hữu                                             | 411        |              | 11.500.000.000        | 11.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                             | 411a       |              | 11.500.000.000        | 11.500.000.000        |
| ▪ Thặng dư vốn cổ phần                                               | 412        |              | 2.500.052.000         | 2.500.052.000         |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển                                              | 418        |              | 1.022.779.348         | 1.022.779.348         |
| ▪ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                      | 420        |              | 1.387.040.870         | 1.387.040.870         |
| ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                  | 421        |              | (10.700.275.725)      | (6.979.909.456)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | (6.979.909.456)       | (3.696.662.520)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ) năm nay                   | 421b       |              | (3.720.366.269)       | (3.283.246.936)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                          | <b>440</b> |              | <b>36.121.142.316</b> | <b>51.621.189.892</b> |

Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập biểuQuế Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

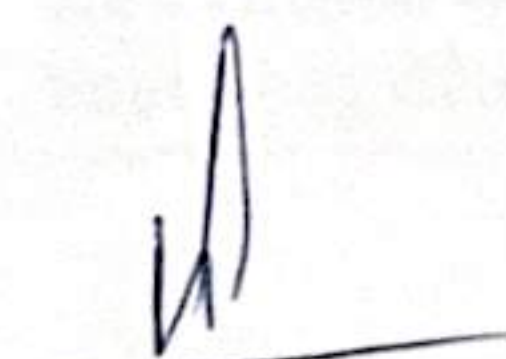
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

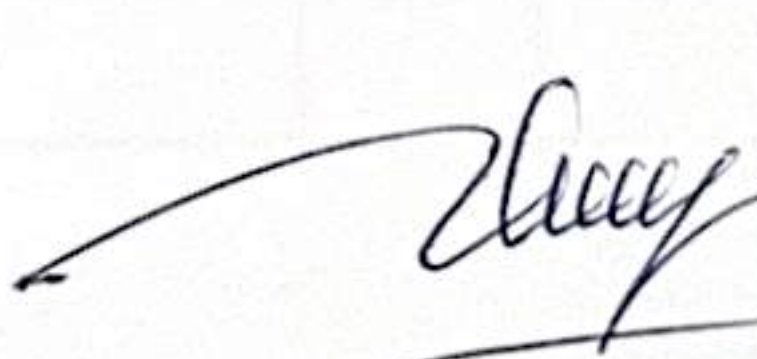
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| ▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        | V.1         | 13.574.430.198         | 31.429.925.984         |
| ▪ Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02        |             | -                      | -                      |
| ▪ <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>13.574.430.198</b>  | <b>31.429.925.984</b>  |
| ▪ Giá vốn hàng bán                                                       | 11        | V.2         | 13.461.958.013         | 30.090.253.665         |
| ▪ <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>112.472.185</b>     | <b>1.339.672.319</b>   |
| ▪ Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21        | V.3         | 784.528                | 1.675.100              |
| ▪ Chi phí tài chính                                                      | 22        | V.4         | 441.917.528            | 2.170.683.741          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                         | 23        |             | 441.917.528            | 2.170.683.741          |
| ▪ Chi phí bán hàng                                                       | 25        | V.5         | -                      | 660.062.763            |
| ▪ Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26        | V.6         | 1.330.085.722          | 1.759.295.582          |
| ▪ <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(1.658.746.537)</b> | <b>(3.248.694.667)</b> |
| ▪ Thu nhập khác                                                          | 31        | V.7         | 145.329.888            | 1.619.200              |
| ▪ Chi phí khác                                                           | 32        | V.8         | 2.206.949.620          | 36.171.469             |
| ▪ <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(2.061.619.732)</b> | <b>(34.552.269)</b>    |
| ▪ <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(3.720.366.269)</b> | <b>(3.283.246.936)</b> |
| ▪ Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | V.9         | -                      | -                      |
| ▪ Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        |             | -                      | -                      |
| ▪ <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>(3.720.366.269)</b> | <b>(3.283.246.936)</b> |

  
**Nguyễn Thị Hồng Nhung**  
 Người lập biểu

  
**Quế Thị Thanh Thủy**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Ngọc Linh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |       |             |                  |                 |
| ▪ <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                           | 01    |             | (3.720.366.269)  | (3.283.246.936) |
| ▪ <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                      |       |             |                  |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                              | 02    | IV.6        | 697.247.174      | 1.272.046.968   |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 05    |             | 2.181.684.761    | (1.675.100)     |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06    | V.4         | 441.917.528      | 2.170.683.741   |
| ▪ <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>  | 08    |             | (399.516.806)    | 157.808.673     |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                              | 10    |             | 6.839.223.170    | 7.379.935.008   |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | (10.104.861.043) | (9.237.423.784) |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14    |             | (181.737.792)    | (351.722.470)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | 20    |             | (691.006.042)    | (387.693.477)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |       |             |                  |                 |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 22    |             | 1.720.370.370    | -               |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 27    |             | 784.528          | 1.675.100       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | 30    |             | 1.721.154.898    | 1.675.100       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |           |             |                        |                      |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        |             | 2.005.000.000          | 3.440.000.000        |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | (3.940.000.000)        | (2.170.000.000)      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        |             | -                      | (212.101.692)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> |             | <b>(1.935.000.000)</b> | <b>1.057.898.308</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50=20+30+40)             | <b>50</b> |             | <b>(904.851.144)</b>   | <b>671.879.931</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                   | <b>60</b> |             | <b>1.093.537.951</b>   | <b>421.658.020</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70=50+60+61) | <b>70</b> | <b>IV.1</b> | <b>188.686.807</b>     | <b>1.093.537.951</b> |

  
Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập biểu

  
Quế Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 03 năm 2025

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600655839 ngày 22 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhiều lần, trong lần thay đổi gần nhất, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 03 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15 người).

Vốn điều lệ: 11.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, xây dựng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Đúc sắt, thép:  
Chi tiết: Chế tạo các loại khuôn kéo kim loại, khuôn bọc dây điện và các loại khuôn mẫu khác. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Sản xuất các cấu kiện kim loại:  
Chi tiết: Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, nhà xưởng, lắp ráp gian hàng hội chợ, triển lãm. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác:  
Chi tiết: Chế tạo các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phục vụ ngư nghiệp. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại: Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng:  
Chi tiết: Thiết kế các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phân loại cà phê bằng màu và ánh sáng và các loại máy phục vụ công, nông, lâm, ngư nghiệp. Thiết kế các loại khuôn kéo kim loại, khuôn bọc dây điện và các loại khuôn mẫu khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

## Công ty Cổ phần Công nghệ cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ mới các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phân loại cả phê bằng màu và ánh sáng và các loại máy phục vụ công, nông, lâm, ngư nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, việc sử dụng bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa các báo cáo này không có ý định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. Giả định hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

# Công ty Cổ phần Công nghệ cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### 5. Thuê tài sản

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu hợp đồng thuê tài sản quy định bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền đối với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản thuê theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

### 6. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 |
| Máy móc, thiết bị               | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15 |

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

## Công ty Cổ phần Công nghệ cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2024

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

#### 8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa đã được mua và dịch vụ đã được sử dụng mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ đầu tư.

#### 10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cụ thể như sau:

- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Riêng đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

#### 11. Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán hàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu đã được xác định một cách tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và  
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 231.676            | 218.984              |
| Tiền gửi ngân hàng | 188.455.131        | 1.093.318.967        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>188.686.807</b> | <b>1.093.537.951</b> |

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ Phần Bê Tông , Xây Dựng A&P             | 428.922.938           | 428.922.938           |
| Công ty TNHH Xây Dựng Và TM Anh Khoa               | 120.640.000           | 120.640.000           |
| Công ty TNHH Bê tông An Hội                        | -                     | 785.908.282           |
| Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao            | 440.699.530           | 440.699.530           |
| Công ty TNHH MTV Cơ Đồ                             | 222.920.000           | 222.920.000           |
| Công ty CP Đông Bắc                                | 240.477.000           | 240.477.000           |
| Công ty TNHH Cơ Điện Tử IMI                        | 506.646.708           | 506.646.708           |
| Công ty CP Khoáng Sản Xây Dựng Habitat             | 2.649.800.000         | 2.649.800.000         |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Lực                     | 116.000.000           | 116.000.000           |
| NIMMENG                                            | 190.767.320           | 190.767.320           |
| Công ty TNHH TM DV Nam Nguyên                      | 376.500.000           | 376.500.000           |
| Phân Viện Máy Và Dụng Cụ Công Nghiệp               | 767.955.371           | 767.955.371           |
| Công ty TNHH Sản Xuất Và Kinh Doanh Phú Mỹ         | 1.688.262.800         | 1.747.260.000         |
| Công ty Soksocha                                   | 270.201.700           | 270.201.700           |
| Tan Phat Trading Construction Mechanics Co.,Ltd    | 1.009.355.000         | 1.009.355.000         |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thạch Thảo                     | 480.000.000           | 480.000.000           |
| Công ty CP ĐT Phát triển Vidifi Sài Gòn Ninh Thuận | 1.800.000.000         | 2.200.000.000         |
| Công ty CP Tập Đoàn ĐT TM Công Nghiệp Việt Á.      | 442.260.000           | 442.260.000           |
| Các khách hàng khác                                | 1.492.502.691         | 1.185.902.691         |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>13.243.911.058</b> | <b>14.182.216.540</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Giải Pháp        | 130.000.000          | 130.000.000          |
| Công ty TNHH TM XD Phú Thuận Thành             | 524.700.000          | 524.700.000          |
| Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam           | 349.900.920          | 339.625.000          |
| Công ty CP ĐT PT VIDIFI Sài Gòn Ninh Thuận     | -                    | 300.000.000          |
| CN Tây Nguyên Tổng Công ty XD Thủy Lợi 4 - Ctp | 2.760.000.000        | 2.760.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác                          | 332.270.969          | 318.935.709          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>4.096.871.889</b> | <b>4.373.260.709</b> |

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
 phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                          | 939.441.520          | 2.813.056.147        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.745.000            | 76.745.000           |
| Phải thu khác                    | 89.513.449           | 87.090.949           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.035.699.969</b> | <b>2.976.892.096</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>          |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.580.841.527         | 26.727.000            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.034.880.297        | 26.409.997.994        |
| Thành phẩm                           | 256.052.021           | 256.052.021           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>19.871.773.845</b> | <b>26.692.777.015</b> |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                  |                    |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Thành phẩm       | 256.052.021        | 256.052.021        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>256.052.021</b> | <b>256.052.021</b> |

**Giá trị thuần có thể thực hiện được**

|                                      |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.580.841.527         | 26.727.000            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.034.880.297        | 26.409.997.994        |
| Thành phẩm                           | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>19.615.721.824</b> | <b>26.436.724.994</b> |

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Tổng cộng            |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                           |                      |                                    |                      |
| Số đầu năm             | 3.942.569.913             | 7.565.941.894        | 2.087.972.706                      | 13.596.484.513       |
| Thanh lý, nhượng bán   | (2.336.359.273)           | (5.840.000.000)      | (917.154.545)                      | (9.093.513.818)      |
| Giảm khác              | (1.606.210.640)           | -                    | (550.000.000)                      | (2.156.210.640)      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                  | <b>1.725.941.894</b> | <b>620.818.161</b>                 | <b>2.346.760.055</b> |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                      |
| Số đầu năm             | 3.896.150.319             | 2.851.348.840        | 1.505.199.293                      | 8.252.698.452        |
| Khấu hao trong năm     | 2.342.807                 | 612.441.335          | 82.463.032                         | 697.247.174          |
| Thanh lý, nhượng bán   | (2.336.359.273)           | (2.057.666.677)      | (840.724.996)                      | (5.234.750.946)      |
| Giảm khác              | (1.562.133.853)           | -                    | (550.000.000)                      | (2.112.133.853)      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                  | <b>1.406.123.498</b> | <b>196.937.329</b>                 | <b>1.603.060.827</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                           |                      |                                    |                      |
| Số đầu năm             | 46.419.594                | 4.714.593.054        | 582.773.413                        | 5.343.786.061        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                  | <b>319.818.396</b>   | <b>423.880.832</b>                 | <b>743.699.228</b>   |

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09 - DN**

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 ngày 12 năm 2024 là 1.100.541.873 VND.

**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh Nghiệp Tư Nhân An Ánh Quang             | -                    | 3.199.728.836         |
| Công ty TNHH Tôn Thép An Ánh Quang            | 1.060.319.574        | 2.410.319.574         |
| Công ty CP Xây Dựng Và TB Công Nghiệp CIEI    | 408.167.320          | 408.167.320           |
| Công ty TNHH Cơ Điện Tử IMI                   | 825.369.799          | 825.369.799           |
| Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Hà Thành           | 100.000.000          | 100.000.000           |
| Công ty CP Thương Mại Kim Hoa                 | 60.000.000           | 60.000.000            |
| Công ty CP Cơ Khí Phú Xuân                    | 649.891.667          | 699.891.667           |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Cơ Điện Tử IMI | 219.000.000          | 219.000.000           |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Thiên Phúc             | 2.331.849.908        | 2.331.849.908         |
| Công ty TNHH Thép Việt Thành                  | -                    | 409.798.466           |
| Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp    | 137.459.984          | 137.459.984           |
| Công ty TNHH NOVA                             | 427.700.000          | 337.700.000           |
| Công ty CP SICOMA VIỆT NAM                    | -                    | 378.000.000           |
| Nhà cung cấp khác                             | 1.267.786.061        | 2.142.087.589         |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>7.487.544.313</b> | <b>13.659.373.143</b> |

**8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP XD Công Trình An Gia Phát-CN.TP HCM      | 4.064.597.500         | 4.064.597.500         |
| Công ty TNHH MTV Gạch Long Phát                     | 1.939.999.999         | 16.500.000            |
| Công ty CP Nội Thất Đông Hưng                       | 747.500.000           | 747.500.000           |
| Công ty CP Quản Lý Và Sửa Chữa Đường Bộ Gia Lai     | -                     | 1.465.000.000         |
| Công ty TNHH TM XD Hiệp Hòa Phát                    | 800.000.000           | 800.000.000           |
| Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Hoàng Nam           | 780.000.000           | 780.000.000           |
| Công ty Cổ Phần Xây Lắp Lạc Hồng                    | 804.000.000           | 804.000.000           |
| Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhiệt Điện                  | 1.770.000.000         | 1.920.000.000         |
| Công ty TNHH Cơ Khí Và Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn | 1.616.750.000         | 1.616.750.000         |
| Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Lâm Đồng              | -                     | 1.850.000.000         |
| Công ty TNHH Tpk                                    | 12.650.000            | 12.650.000            |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trường Thịnh               | -                     | 720.000.000           |
| Các khách hàng khác                                 | 476.063.390           | 1.764.336.890         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>13.011.560.889</b> | <b>16.561.334.390</b> |

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | Số đầu năm         | Phát sinh trong năm |                      | Số cuối năm        |
|------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
|                              |                    | Số phải nộp         | Số đã nộp            |                    |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 684.827.164        | 757.225.838         | 1.125.731.636        | 316.321.366        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 5.942.364          | (5.942.364)         | -                    | -                  |
| Thuế khác                    | (1.500.000)        | -                   | -                    | (1.500.000)        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>689.269.528</b> | <b>751.283.474</b>  | <b>1.125.731.636</b> | <b>314.821.366</b> |

Trong đó:

|                                     | Số đầu năm  | Số cuối năm |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 1.500.000   | 1.500.000   |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 690.769.528 | 316.321.366 |

**10. Phải trả khác ngắn hạn**

|                    | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | -                 | 34.455.391        |
| Bảo hiểm xã hội    | 63.971.241        | 16.313.146        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>63.971.241</b> | <b>50.768.537</b> |

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                          | Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ |                      | Phát sinh trong năm  |  | Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ |  |
|------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|--|--------------------------------------|--|
|                                          | Số đầu năm                           | Tăng                 | Giảm                 |  | Số cuối năm                          |  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                                      |                      |                      |  |                                      |  |
| Vay cá nhân                              | 1.870.000.000                        | 1.870.000.000        | 2.940.000.000        |  | 800.000.000                          |  |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>1.870.000.000</b>                 | <b>1.870.000.000</b> | <b>2.940.000.000</b> |  | <b>800.000.000</b>                   |  |

|                                         | Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ |                    | Phát sinh trong năm  |  | Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ |  |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------|--|--------------------------------------|--|
|                                         | Số đầu năm                           | Tăng               | Giảm                 |  | Số cuối năm                          |  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> |                                      |                    |                      |  |                                      |  |
| Lê Việt Tiến                            | 3.113.396.801                        | 395.179.736        | 550.000.000          |  | 2.958.576.537                        |  |
| Võ Tuyết Hương                          | 2.300.000.000                        | -                  | -                    |  | 2.300.000.000                        |  |
| Đối tượng khác                          | 3.370.496.754                        | -                  | 450.000.000          |  | 2.920.496.754                        |  |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>8.783.893.555</b>                 | <b>395.179.736</b> | <b>1.000.000.000</b> |  | <b>8.179.073.291</b>                 |  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 11.500.000.000            | 2.500.052.000        | 1.022.779.348         | 1.387.040.870                     | (3.484.560.828)                   | 12.925.311.390  |
| Lỗ trong năm trước  | -                         | -                    | -                     | -                                 | (3.283.246.936)                   | (3.283.246.936) |
| Phân phối lợi nhuận | -                         | -                    | -                     | -                                 | (212.101.692)                     | (212.101.692)   |
| Tại ngày 01/01/2024 | 11.500.000.000            | 2.500.052.000        | 1.022.779.348         | 1.387.040.870                     | (6.979.909.456)                   | 9.429.962.762   |
| Lỗ trong năm nay    | -                         | -                    | -                     | -                                 | (3.720.366.269)                   | (3.720.366.269) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 11.500.000.000            | 2.500.052.000        | 1.022.779.348         | 1.387.040.870                     | (10.700.275.725)                  | 5.709.596.493   |

**b. Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.150.000   | 1.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.150.000   | 1.150.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.150.000   | 1.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.150.000   | 1.150.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.150.000   | 1.150.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                              | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 13.574.430.198        | 31.429.925.984        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>13.574.430.198</b> | <b>31.429.925.984</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ | 13.461.958.013        | 30.090.253.665        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>13.461.958.013</b> | <b>30.090.253.665</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                  | Năm nay        | Năm trước        |
|------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi     | 784.528        | 1.675.100        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>784.528</b> | <b>1.675.100</b> |

**Công ty Cổ phần Công nghệ cao**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 - DN**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**4. Chi phí tài chính**

|                  | Năm nay            | Năm trước            |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay     | 441.917.528        | 2.170.683.741        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>441.917.528</b> | <b>2.170.683.741</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay  | Năm trước          |
|---------------------------|----------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -        | 660.062.763        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>-</b> | <b>660.062.763</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 848.123.192          | 1.128.467.600        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | -                    | 18.340.000           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.512.472           | 132.596.688          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 112.600.472          | 285.271.423          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 292.849.586          | 191.619.871          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.330.085.722</b> | <b>1.759.295.582</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                  | Năm nay            | Năm trước        |
|------------------|--------------------|------------------|
| Thu nhập khác    | 145.329.888        | 1.619.200        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>145.329.888</b> | <b>1.619.200</b> |

**8. Chi phí khác**

|                               | Năm nay              | Năm trước         |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thanh lý tài sản cố định      | 2.182.469.289        |                   |
| Phí chậm nộp bảo hiểm và thuế | 24.480.331           | 36.171.469        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>2.206.949.620</b> | <b>36.171.469</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                           | Năm nay         | Năm trước       |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế           | (3.720.366.269) | (3.283.246.936) |
| Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán: |                 |                 |
| Chi phí không được trừ                    | 24.480.331      | 49.290.774      |
| Thu nhập chịu thuế                        | (3.695.885.938) | (3.233.956.162) |
| Thu nhập tính thuế                        | (3.695.885.938) | (3.233.956.162) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp      | 20%             | 20%             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên thu nhập tính thuế ước tính. Do cơ sở tính thuế có sự khác biệt so với cơ sở kế toán nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

*Các bên liên quan của Công ty bao gồm:*

**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Văn Ân  
Ông Nguyễn Ngọc Linh

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Tổng Giám đốc

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm tài chính, Công ty có các nghiệp vụ kinh tế quan trọng với các bên liên quan được trình bày ở bảng sau:

|                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>Ông Nguyễn Văn Ân</b> |                |                  |
| Nhận khoản vay           | 450.000.000    | -                |

*Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công nợ với các bên liên quan như sau:*

|                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ông Nguyễn Văn Ân</b> |                    |                   |
| Vay vắn hạn              | 450.000.000        | -                 |

  
**Nguyễn Thị Hồng Nhung**  
Người lập biểu

  
**Quế Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Ngọc Linh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2025